

Phương pháp dạy học tích cực trong môn Giáo dục Thể chất: Tiếp cận từ nhận thức và ý kiến của sinh viên

Nguyễn Song Linh*, Nguyễn Văn Mười**

*ThS. Khoa cơ bản-Đại học Tây Đô, **ThS. Bộ môn GDTC- Quốc Phòng

Received: 27/02/2024; Accepted: 5/3/2024; Published: 12/3/2024

Abstract: Physical education instruction today still incorporates innovative methods to create quality physical education. This article sets out to describe the pedagogical model used in teaching Physical Education at Tay Do University. Results indicate that physical education students' perceptions and perspectives play a unique role in developing student-centered approaches.

Keywords: Positive methods, awareness, perspectives, physical education, Tay Do University.

1. Đặt vấn đề

Giáo dục (GD) ngày nay đã kế thừa kinh nghiệm từ GD truyền thống kết hợp với sự phát triển khoa học kỹ thuật hiện đại nhằm hướng đến một nền GD tập trung vào nội dung, tài liệu, nhịp độ và phương pháp, đồng thời lấy sinh viên (SV) làm chủ. Đây là một tầm nhìn mới về giảng dạy nhằm cung cấp các chiến lược và công nghệ GD dựa trên cách thức hoạt động của não. Thông qua tiền đề này, SV không bị giới hạn trong việc tiếp nhận thông tin một cách thụ động, tự xử lý vấn đề, tham gia tích cực vào việc tạo ra kế hoạch giảng dạy.

Việc sử dụng các phương pháp tích cực trong lớp học ở trường học sẽ có hiệu quả miễn là giảng viên (GV) tính đến sự tham gia của SV vào việc tổ chức và thiết kế các phương pháp dạy-học cũng như trong các phương pháp đánh giá. Cơ sở lý thuyết trong việc sử dụng các phương pháp tích cực dựa trên quan điểm kiến tạo về học tập. Mang tính xây dựng có nghĩa là đảm bảo rằng tất cả các thành phần của quá trình dạy-học được phát triển thống nhất, sao cho cả phương pháp (PP) tiếp cận, PP giảng dạy và hệ thống đánh giá đều được thiết kế để đạt được năng lực và kết quả học tập mong muốn.

Nghiên cứu này hướng đến việc xem xét và đánh giá các mô hình sư phạm đang được sử dụng và trong việc giảng dạy môn Giáo dục Thể chất (GDTC) từ góc nhìn của các SV trực tiếp tham gia học tập. Mục tiêu của nghiên cứu là: 1) Đánh giá ý kiến của SV về việc sử dụng các PP tích cực; 2) mô tả nhận thức, ý kiến của SV (tần suất và sự phù hợp của việc sử dụng) về các PP tổ chức, tiếp cận và đánh giá

quá trình dạy-học; 3) Đánh giá mức độ hài lòng cơ bản của các đối tượng nghiên cứu với vấn đề nghiên cứu.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phương pháp, đối tượng và thời gian nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: 168 SV học tại Trường Đại học Tây Đô năm học 2022-2023 ($n_{\text{nr}}=52=30.95\%$, $n_{\text{nam}}=116=69.05\%$). Nghiên cứu sử dụng PP lấy mẫu xác suất ngẫu nhiên đơn giản để chọn những người tham gia, đối tượng được chia thành 2 nhóm gồm: Nhóm chỉ học bình thường (N1, $n=119=70.83\%$) và nhóm có tham gia các hoạt động thể chất ngoại khóa (N2, $n=49=19.16\%$).

PP nghiên cứu: Nghiên cứu thực hiện thông qua PP cắt ngang và mô tả. Sử dụng mô hình nghiên cứu khám phá, mô tả và so sánh, nghiên cứu đã tìm hiểu quan điểm của SV nhóm N1 à N2 về việc sử dụng các phương pháp tích cực. Nó mô tả nhận thức của hai nhóm này về các phương thức tổ chức, phương pháp tiếp cận và hệ thống đánh giá khác nhau.

Thời gian nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện trong năm học 2022-2023.

2.2. Ý kiến về các phương pháp tích cực

Bảng 2.1. So sánh nhận thức và quan điểm về các PP tổ chức như là một chức năng của các đối tượng nghiên cứu

Biến/PP tổ chức	Sự nhận thức			Ý kiến		
	N1	N2	t	N1	N2	t
	SD			SD		
Lớp lý thuyết	3,13 (0,815)	3,27 (0,735)	-1,554	2,95 (0,834)	2,85 (0,831)	1,072
Thảo luận	2,15 (0,996)	2,40 (0,867)	-2,315*	2,69 (0,995)	3,00 (0,814)	-2,919**
Học thực hành	2,27(1,079)	2,22 (0,962)	0,448	2,82 (0,983)	3,08 (0,856)	-2,414*
Bài tập	3,22 (0,916)	2,72 (0,889)	4.824***	3,55 (0,719)	3,37 (0,840)	1.969
Ngoại khóa	2,70 (0,975)	2,85 (0,989)	-1,384	3,05 (0,922)	3,21 (0,837)	-1,577
Tự học, tập	1,86(1,022)	1,77 (0,964)	0,759	3,08 (0,943)	3,39 (0,843)	-3,005*
Học, tập theo nhóm	3,08 (0,953)	2,94 (0,879)	1.325	3,13 (0,749)	2,99 (0,852)	1.491

Ghi chú: * $p < 0,05$; ** $p < 0,01$; *** $p < 0,001$.

Kết quả tại bảng 2.1 cho thấy: Những khác biệt có ý nghĩa thống kê đã được tìm thấy trong nhận thức và quan điểm về các PP tổ chức của cá SV, cụ thể: SV nhóm N1 sử dụng các buổi thảo luận thường xuyên hơn, trong khi nhóm N2 sử dụng các buổi học thực hành nhiều hơn. Sự khác biệt đã được quan sát thấy trong các biến thảo luận, các lớp thực hành, bài tập, ngoại khóa và tự học tập. Nhóm N2 xác định kém hứng thu hơn trong biến bài tập, các biến còn lại đều đạt được giá trị tốt hơn.

Bảng 2.3. So sánh nhận thức và quan điểm về PP đánh giá

PP đánh giá	Sự nhận thức			Ý kiến		
	N1	N2	t	N1	N2	t
	SD			SD		
Trắc nghiệm khách quan	2,53 (1,035)	2,78 (0,982)	-2,138 *	2,74 (0,967)	2,77 (0,756)	-0,271
Bài kiểm tra bằng câu hỏi ngắn	2,43 (0,968)	2,94 (0,867)	-4,737 ***	2,85 (0,886)	2,97 (0,735)	-1,237
Bài kiểm tra bằng câu hỏi dài	2,51 (1,021)	2,66 (1,126)	-1,258	2,55 (0,914)	2,56 (0,920)	-0,095
Kiểm tra miệng	2,42 (1,067)	1,89 (0,886)	4,624 ***	2,90 (0,928)	2,51 (0,938)	3,612 ***
Nhiệm vụ và dự án	3,28 (0,849)	2,91 (0,828)	3,841 ***	3,37 (0,760)	3,02 (0,848)	3,738 ***
Báo cáo/ghi chú thực hành	2,53 (0,992)	2,56 (0,927)	-0,312	2,91 (0,886)	2,84 (0,844)	0,723
Kiểm tra hiệu suất nhiệm vụ	2,88 (0,963)	2,22 (0,953)	5,966 ***	3,21 (0,818)	2,89 (0,841)	3,330 **
Hệ thống tự đánh giá	2,56 (1,012)	2,20 (0,976)	3,138 **	2,83 (0,886)	2,87 (0,894)	-0,423
Kỹ thuật quan sát	2,69 (0,936)	2,22 (0,988)	4,213 ***	3,01 (0,862)	2,78 (0,840)	2,329 *
Kế hoạch học tập	2,15 (1,010)	2,29 (0,986)	-1,219	2,43 (0,995)	2,70 (0,892)	-2,458 *
Bản đồ khái niệm	2,56 (1,047)	2,61 (1,027)	-0,360	2,90 (0,966)	2,68 (0,938)	1,970

Ghi chú: * $p < 0,05$; ** $p < 0,01$; *** $p < 0,001$.

Bảng 2.2. So sánh nhận thức và quan điểm về các PP tiếp cận và PP luận như

PP tiếp cận	Sự nhận thức			Ý kiến		
	N1	N2	t	N1	N2	t
	SD			SD		
Bài giảng có sử dụng PP tích cực	2,67 (0,859)	2,96 (0,847)	-2,923 **	2,84 (0,904)	3,01 (0,837)	-2,923 **
Thuyết trình	2,85 (0,910)	2,46 (0,968)	3,639 ***	2,95 (0,905)	2,88 (0,960)	3,639 ***
Thảo luận	2,06 (0,893)	2,36 (0,904)	-2,919 **	2,70 (0,966)	2,93 (0,799)	-2,919 **
Đặt vấn đề	2,08 (0,949)	2,12 (0,870)	-0,402	2,79 (0,966)	2,97 (0,852)	-0,402
Học tập dựa trên vấn đề	2,28 (0,936)	2,20 (0,947)	0,802	3,04 (0,895)	3,21 (0,696)	0,802
Phát hiện vấn đề	2,15 (0,992)	2,39(1,027)	-2,086 *	2,59 (2,001)	2,72 (0,930)	-2,086 *
Tự giải quyết vấn đề	3,25 (0,785)	3,23 (0,731)	0,232	3,19 (0,780)	3,09 (0,777)	0,232
Hợp tác	3,22 (0,854)	2,89 (0,864)	3,289 **	3,39 (0,815)	3,44(1,739)	3,289 **
Học tập dựa trên dự án	2,48 (0,930)	2,06 (0,872)	4,004	3,04 (0,890)	3,16 (0,781)	4,004 ***
Học tập nhóm	2,40 (1,101)	2,09 (0,915)	2,563	2,92 (0,942)	2,88 (0,905)	2,563 *
Bản đồ tư duy	2,67 (1,060)	2,80(1,062)	-1,116	2,97 (0,922)	2,85 (0,985)	-1,116

Ghi chú: * $p < 0,05$; ** $p < 0,01$; *** $p < 0,001$.

Bảng 2.2 cho thấy: Các SV nhóm N1 nhận thấy việc sử dụng PP thuyết trình, hợp tác, học tập nhóm và học tập dựa trên vấn đề nhiều hơn, trong khi các SV nhóm N2 lựa chọn các biến thuyết trình, thảo luận, phát hiện vấn đề và bài giảng có PP tích cực nhiều hơn.

Kết quả bảng 2.3 cho thấy: SV nhóm N1 thu được cho thấy việc sử dụng nhiều hơn các bài kiểm tra miệng, bài tập và dự án, bài kiểm tra thực hiện nhiệm vụ, tự đánh giá và kỹ thuật quan sát, trong khi SV nhóm N2 chỉ thường xuyên sử dụng các bài kiểm tra bằng câu hỏi ngắn. Về ý kiến của mình, SV nhóm N1 coi các bài kiểm tra miệng, bài tập và dự án, kiểm tra hiệu suất nhiệm vụ, kỹ thuật quan sát và bản đồ

khái niệm là phù hợp nhất. trong khi, các SV nhóm N2 cho rằng kế hoạch học tập là phù hợp nhất.

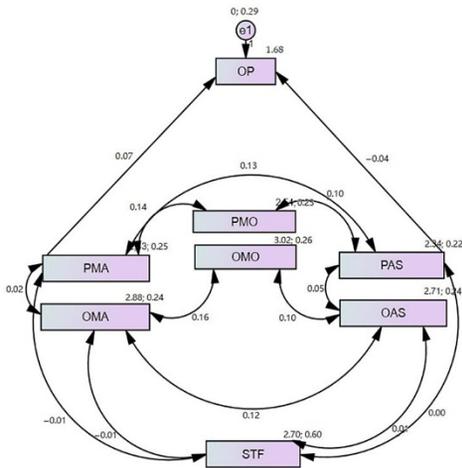
Đối với mô hình phương trình cấu trúc (SEM), được sử dụng để ước tính tác động hoặc mối quan hệ giữa các cấu trúc khác nhau có liên quan đến nghiên cứu, một phân tích đường dẫn đã được thực hiện với các biến có thể quan sát sau: Ý kiến (OP); Sự hài lòng

(STF); Phương thức nhận thức (PMO); Phương thức lấy ý kiến (OMO); Phương pháp tiếp cận phương pháp nhận thức (PMA); Phương pháp tiếp cận phương pháp luận (OMA); Hệ thống đánh giá nhận thức (PAS); và Hệ thống đánh giá ý kiến (OAS). Kết quả cụ thể được mô tả qua bảng 2.4, hình 2.1 như sau:

Bảng 2.4. Ước tính tham số của mô hình phương trình cấu trúc

Mối liên hệ giữa các biến		RW	SE	CR	P
Chiến lược_P	<--> Đánh giá_P	0,133	0,006	21.919	***
Chiến lược_O	<--> Chiến lược_P	0,021	0,003	6.721	***
Đánh giá_O	<--> Đánh giá_P	0,051	0,004	12.695	***
Chiến lược_O	<--> Đánh giá_O	0,117	0,006	19.544	***
Sự hài lòng	<--> Chiến lược_P	-0,010	0,007	-1,442	0,149
Chiến lược_O	<--> Sự hài lòng	-0,007	0,007	-0,964	0,335
Sự hài lòng	<--> Đánh giá_P	0,001	0,008	0,167	0,868
Đánh giá_O	<--> Sự hài lòng	0,014	0,008	1.760	0,078
PP_P	<--> Chiến lược_P	0,143	0,006	22.678	***
PP_P	<--> Đánh giá_P	0,100	0,005	18.213	***
Chiến lược_O	<--> PP_O	0,155	0,007	23.031	***
Đánh giá_O	<--> PP_O	0,096	0,006	15.957	***
Ý kiến	<---> Chiến lược_P	0,068	0,030	2.265	***
Ý kiến	<---> Đánh giá_P	-0,042	0,032	-1,330	***

Ghi chú: RW = trọng số hồi quy; SE = sai số chuẩn; CR = Biến quan trọng; SRW = trọng số hồi quy được chuẩn hóa; *** p < 0,001.



Hình 2.1. Ước tính chuẩn của mô hình phương trình cấu trúc

Lưu ý: OP = Ý kiến; STF = Sự hài lòng; PMO = PP nhận thức; OMO = PP lấy ý kiến; PMA = PP tiếp cận đối với PP nhận thức; OMA = PP tiếp cận PP luận; PAS = Đánh giá nhận thức; OAS = Đánh giá ý kiến.

Bảng 2.4 và hình 2.1 cho thấy: Nhận thức của SV về việc giáo viên thường xuyên sử dụng các chiến lược PP luận bị ảnh hưởng khi GV tính đến ý kiến của SV khi lập kế hoạch cho quá trình dạy và học. Ngược lại, việc tính đến ý kiến của SV khi xác định kế hoạch của quá trình dạy-học không ảnh hưởng đến nhận thức của họ về hệ thống hoặc PP đánh giá. Những kết quả này cho thấy quan điểm của SV về việc lập kế hoạch quá trình dạy – học chỉ có ảnh hưởng đến cách tiếp cận PP luận chứ không ảnh hưởng đến các PP đánh giá mà GV sẽ áp dụng vào thực tế.

SEM cũng cho thấy rằng khi ý kiến của SV được tính đến trong việc lập kế hoạch cho quá trình dạy-học thì sự hài lòng của họ đối với việc giảng dạy sẽ tăng lên

3. Kết Luận

Kết quả nghiên cứu thu được cho thấy các GV Trường Đại học Tây Đô đang tiến tới mô hình học tập theo nhận thức và ý kiến của SV. Kết quả cũng đề xuất xem xét

việc thực hiện các đổi mới này trong lớp học chỉ là do một xu hướng đang được thực hiện mà không tính đến các nguyên tắc cơ bản của GDTC, hay tác động đến việc học tập của SV. Dựa vào kết quả, rõ ràng cần hướng SV học môn GDTC cần thoát khỏi các PP truyền thống và tăng cường sử dụng các PP mới giúp các SV đạt được nhiều lợi ích học tập hơn.

Tài liệu tham khảo

1. Lê Bửu, Dương Nghiệp Chí, Nguyễn Hiệp (1983), *Lý luận và phương pháp tập luyện Thể thao*, Sở TDTT TP. Hồ Chí Minh.
2. Lê Bửu, Nguyễn Thế Truyền (1991). *Lý luận và phương pháp Thể thao trẻ*, NXB TDTT, TP. Hồ Chí Minh.
3. Lê Văn Lãm, Phạm Xuân Thành (2007), *Giáo trình đo lường TDTT*, NXB TDTT, Hà Nội.
4. Nielsen A., Romance A.R., Chinchilla J.L. (2020). Los ambientes de aprendizaje como metodología activa promotora de la actividad física en Educación Infantil. Un estudio de caso. *Retos*. 37:498–504.
5. Samuelowicz K., Bain J.D. (2002). Identifying academics' orientations to assessment practice. *High. Educ.* 43:173–201. doi: 10.1023/A:1013796916022.